

14. Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2018 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh/thành phố th
Area, population and population density in 2018 by district

	Diện tích <i>Area</i> (Km ²)	Dân số trung bình (Nghìn người) <i>Average population</i> (Thous. persons)	Mật độ dân số (Người/km ²) <i>Population density</i> (Person/km ²)
TỔNG SỐ - TOTAL	6.876,76	979,570	142
Phân theo đơn vị cấp huyện - by districts			
- Thị xã Phước Long	119,38	53,215	446
- Thành phố Đồng Xoài	167,32	100,170	599
- Thị xã Bình Long	126,17	61,596	488
- Huyện Bù Gia Mập	1.064,28	84,269	79
- Huyện Lộc Ninh	853,29	113,601	133
- Huyện Bù Đốp	380,51	56,691	149
- Huyện Hớn Quản	664,13	95,474	144
- Huyện Đồng Phú	936,24	94,970	101
- Huyện Bù Đăng	1.501,19	138,916	93
- Huyện Chơn Thành	389,59	89,288	229
- Huyện Phú Riềng	674,66	91,380	135

22. Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Sex ratio of population by residence

ĐVT: Số nam/100 nữ - Unit: Males per 100 females.

	Tổng số	Chia ra - Of which	
	<i>Total</i>	Thành thị - Urban	Nông thôn - Rural
2010		...	...
2015	96,48	98,51	99,83
2016	96,46	98,73	100,72
2017	98,62	98,52	99,31
Sơ bộ - Prel. 2018	100,85	100,92	100,78

23. Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
TỶ SUẤT CHUNG - TOTAL			
2010	20,00	6,00	14,00
2015	15,65	6,29	9,36
2016	15,18	4,27	10,91
2017	15,46	6,09	9,37
Sơ bộ - Prel. 2018	15,25	5,83	9,42